

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

mâu thuẫn nhiều lần nhưng sau đó mâu thuẫn vẫn xảy ra và ngày càng căng thẳng hơn. Do không thể tiếp tục chung sống được với anh D, giữa năm 2019 chị H đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ tại thị trấn B, huyện K để ở, sau đó chị H vào tỉnh Bình Dương làm ăn, nhưng thường xuyên về nhà tại xã K và vợ chồng chính thức sống ly thân nhau cho đến nay. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống ly thân nhau đã hơn 5 năm, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: chị H xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu **Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 31/8/2015 (có con trước khi kết hôn) và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/10/2017**. Hiện nay cháu N đang ở với gia đình chị H, còn cháu Đ đang ở cùng gia đình anh D. Khi ly hôn, do vợ chồng có 02 con và hiện mỗi cháu ở với một người nên chị H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, đề nghị anh D nuôi dưỡng cháu Đ. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản và nợ chung: chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Nguyễn Văn D, nơi cư trú tại xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã giao Thông báo về việc thụ lý vụ án; giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho anh D. Anh D đề nghị giao các văn bản của Tòa án cho bố, mẹ anh là bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn Văn Y nhận thay, vì anh bận công việc không có thời gian để nhận, anh D đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của nguyên đơn, anh không có ý kiến gì vì anh là người theo đạo Thiên C.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành làm việc với cháu N và cháu Đ. Khi cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu N muốn được ở với chị H, còn cháu Đ có nguyện vọng ở với anh D.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 14/11/2024 Tòa án đã xác minh tại địa phương, đại diện UBND xã K, huyện K cung cấp: anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị H đều là công dân xã K và có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng gia đình nhà anh D tại xóm M, xã K. Trong thời gian chung sống anh D, chị H xảy ra mâu thuẫn với nhau, nguyên nhân chính là do vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm và đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay. Thời gian vừa qua chị H có đến UBND xã K để xác nhận một số giấy tờ liên quan đến việc ly hôn, địa phương cũng cố gắng động viên chị H để về đoàn tụ, nhưng chị H xác định không còn tình cảm với anh D nên xin ly hôn. Về con chung, anh D, chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng N, sinh

năm 2015 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2017, hiện cả 02 cháu đang sinh sống tại địa phương. Về tài sản, do anh D, chị H đều là lao động tự do và thời gian gần đây chị H vào tỉnh Bình Dương buôn bán, nên kinh tế và thu nhập thế nào địa phương không biết.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/11/2024 Tòa án đã làm việc với bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn Y (bố, mẹ đẻ anh D) bà H2 cung cấp: con trai bà là Nguyễn Văn D có kết hôn với chị Nguyễn Thị H vào tháng 02 năm 2017 tại UBND xã K trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian chung sống, vợ chồng D, H đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn với nhau, do bất đồng quan điểm sống, cũng như trong sinh hoạt hàng ngày dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau dẫn đến xô xát với nhau, gia đình đã khuyên can rất nhiều nhưng không thành, vì vậy anh, chị Hoàng D1 đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay. Sau khi biết chị H xin ly hôn anh D1, gia đình lại khuyên giải cả hai nhưng không thành, anh D1 thì đi làm ngoài đầm từ sáng sớm đến muộn mới về. Do gia đình theo đạo Công giáo nên anh D1 không đến Tòa án làm việc, anh D1 đồng ý ly hôn chị H và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh, anh không có ý kiến gì. Về con chung, anh D1, chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng N, sinh tháng 8 năm 2015 và cháu Nguyễn Thành Đ, sinh tháng 10 năm 2017, anh D1 nhất trí với nguyện vọng của chị H mỗi người nuôi một cháu. Về tài sản, anh D1 và chị H không có tài sản chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn D. Giao con chung là **Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 31/8/2015** cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là **cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/10/2017** cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về án phí: chị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986; địa chỉ: xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn xin không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn D, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật cho anh D. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 06/12/2024 anh Nguyễn Văn D là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 18/12/2024, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh Nguyễn Văn D vẫn vắng mặt không có lý do; **nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt**. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại **điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228** Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 20/02/2017 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh D và chị H không thực hiện đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau trong đời sống vợ chồng, mặt khác anh D ham chơi làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, dẫn đến mâu thuẫn thường xuyên xảy ra. Mặc dù được hai bên gia đình khuyên giải, động viên và bản thân chị H cũng cố gắng để hòa hợp, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện, hiện chị H, anh D đã sống ly thân được hơn 05 năm, không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh D đang sinh sống tại xóm M, xã K và anh D đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng của Tòa án, biết rõ việc Tòa án nhân dân huyện K đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị H với anh, nhưng anh D không **hợp tác**, không đến Tòa án làm việc, không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Tòa án cùng chính quyền địa phương đến gia đình nhà anh D làm việc, anh D không hợp tác và có ý kiến việc chị H xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, vì anh đi theo đạo Thiên chúa nên không được phép ly hôn. Như vậy, giữa anh D và chị H không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, anh D không có thiện chí hòa giải, có ý bỏ mặc, không quan tâm, không có biện pháp khắc phục mâu

thuần vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn sống ly thân. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn D là có căn cứ.

[3] Về con chung: chị H, anh D có 02 con chung là cháu **Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 31/8/2015** và cháu **Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/10/2017**. Quá trình giải quyết vụ án, do vợ chồng có 02 con chung và hiện nay mỗi người đang trực tiếp nuôi dưỡng một cháu từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, theo đề nghị của chị H chị xin được tiếp tục và trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, đề nghị anh D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, bản thân gia đình anh D và chị H và các cháu đều xác nhận từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay cháu N sinh sống cùng chị H, còn cháu Đ sinh sống cùng anh D. Để ổn định về tâm sinh lý và tinh thần, cũng như sự ổn định về môi trường học tập. Xét đề nghị của chị H là phù hợp với thực tiễn và phù hợp với nguyện vọng của các con chung, nên cần được chấp nhận. Do đó, cần giao con chung là **Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 31/8/2015** cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao con chung là **cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/10/2017** cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, do mỗi người nuôi một cháu, nên không buộc các bên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với ý kiến chị H và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh D không có ý kiến gì. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, **điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228**, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn D.

2. Về nuôi con chung: giao cháu **Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 31/8/2015** cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi; giao cháu **Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 07/10/2017** cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Anh D, chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001871 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị H đã nộp đủ.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng